

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN ĐỊNH  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29- 6-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Minh Chiêu.

2. Ông Trịnh Ngọc Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân  
huyện Yên Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa  
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đăng Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Lê Văn B, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**- Bị đơn:** Chị Tô Thị L, sinh năm: 1989.

ĐKHKT: Thôn X, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 155, thôn 5, xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa có mặt anh B, vắng mặt chị L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 12/01/2022, bản tự khai ngày 10/02/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Lê Văn B trình bày:**

Về hôn nhân: Anh và chị Tô Thị L kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước ngày

08/8/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm, đến cuối năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn xảy ra đỉnh điểm vào tháng 11/2021. Sau khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân và thôi quan hệ sinh lý từ tháng 12/2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh B xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, anh xin được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Tường V sinh ngày 10/10/2018. Cháu V khỏe mạnh bình thường và đang ở với chị L. Anh có nguyện vọng giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung và nợ chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là chị Tô Thị L đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn 5, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước sinh sống, nhưng chưa chuyển khẩu. Căn cứ địa chỉ nguyên đơn cung cấp, ngày 15/02/2022, Tòa án nhân dân huyện Yên Định đã ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/2022/QĐ-UTTA, ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước thu thập chứng cứ. Tại bản tự khai ngày 11/5/2022, bị đơn là chị Tô Thị L trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn B kết hôn tự nguyện từ năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, không tin tưởng nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không quan tâm đến nhau. Anh B yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Tường V sinh ngày 10/10/2018. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu trưởng thành. Chị đồng ý với quan điểm của anh B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Không có.

*- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 228, Điều 147

BLTTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Lê Văn B ly hôn với chị Tô Thị L. Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Lê Ngọc Tường V cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh B có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cấm và có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con. Về án phí: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” giữa anh B và chị L là đúng quy định về thẩm quyền xét xử theo khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn:

Chị L có đơn xin đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị L là tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh B và chị L đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2020. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Vợ chồng đã tự dàn xếp và gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng. Anh B và chị L đã ly thân từ năm 2021. Nay anh B xin ly hôn, chị L đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị L mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được, hiện tại đời sống chung đã chấm dứt, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B.

[4] Về con chung:

Anh B và chị L có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Tường V sinh ngày 10/10/2018. Chị L có nguyện vọng được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng nuôi con của chị L là chính đáng, phù hợp quy định của pháp luật, anh B cũng đồng ý. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận theo nguyện vọng của hai bên, giao cháu V cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B trình bày anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng. Chị L đồng ý mức cấp dưỡng mà anh B đưa ra. Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng anh B đưa ra là phù hợp, nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung:

Anh B và chị L thống nhất trình bày vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh B khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho Lê Văn B được ly hôn chị Tô Thị L.

2. *Về con chung:*

Anh B và chị L có 01 con chung là cháu Lê Ngọc Tường V, sinh ngày 10/10/2018. Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Tường V, sinh ngày 10/10/2018.

Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và công nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:*

- Án phí ly hôn: Anh Lê Văn B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn*) mà anh B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo Biên lai thu số AA/2021/0003352 ngày 11/01/2022. Chấp nhận anh B đã nộp đủ án phí ly hôn.

- Án phí cấp dưỡng: Anh B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng.

5. *Quyền kháng cáo:* Anh B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7<sup>a</sup> và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Dung**

